

**KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018**

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2017**

Năm 2017, thực hiện kế hoạch nhà nước về sản xuất nông nghiệp trong điều kiện nhiều khó khăn, thách thức: thời tiết bất thuận, nhiều đợt áp thấp nhiệt đới, bão mạnh liên tục diễn ra; dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi diễn biến phức tạp, hậu quả do dịch tai xanh cuối năm 2016 và bệnh đạo ôn cỏ bông trên lúa vụ Xuân 2017; giá bán các mặt hàng thịt hơi giảm sâu, kéo dài, đặc biệt là chăn nuôi lợn; sự cố môi trường biển... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả sản xuất nông nghiệp. Nhưng với sự quan tâm giúp đỡ của Trung ương, tỉnh và sự vào cuộc lãnh đạo, chỉ đạo của hệ thống chính trị, sự nỗ lực của nhân dân nên sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần khôi phục sản xuất sau sự cố ô nhiễm môi trường biển.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất

- Đã xây dựng kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2017 (3155/KH-UBND ngày 01/12/2016), xây dựng các đề án theo từng vụ sản xuất để thực hiện: đề án vụ Xuân số 3156/ĐA-UBND ngày 01/12/2016, đề án vụ Hè Thu số 819/ĐA-UBND ngày 04/5/2017, đề án vụ Đông số 1831/ĐA-UBND ngày 12/9/2017. Giao chỉ tiêu định hướng sản xuất cho các địa phương để thực hiện (Quyết định 6942/QĐ-UBND ngày 01/12/2016).

- Kịp thời phân bổ và cấp phát nguồn giống cây trồng được hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh, huyện để các địa phương khôi phục sản xuất khắc phục thiên tai năm 2017, gồm 227 tấn giống lúa, 5,36 tấn hạt giống ngô, 7,02 tấn hạt giống rau, 13 tấn ngọn giống khoai lang; ngoài ra triển khai phân bổ số tiền 6,867 tỷ đồng hỗ trợ cho nhân dân bị thiệt hại do đạo ôn cỏ bông, rét đậm, rét hại.

- Tập trung chỉ đạo, tham mưu công tác bồi thường, đảm bảo khác quan, minh bạch, dân chủ, đúng quy định của pháp luật. Đến nay đã cơ bản hoàn thành công tác bồi thường với 10.004 đối tượng bị ảnh hưởng với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại được phê duyệt 298,447 tỷ đồng.

Ngoài ra, ban hành kịp thời các công điện, văn bản chỉ đạo, triển khai quyết liệt các giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn chăn nuôi lợn; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung đến năm 2020. Tập trung chỉ đạo toàn diện vụ Hè Thu và vụ Đông bù đắp mất mùa vụ Xuân. Triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống, ứng phó, sơ tán dân, khắc phục trước, trong và sau bão, đặc biệt là bão số 10.

2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sản xuất theo lĩnh vực

Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ước đạt 2201,2 tỷ đồng, bằng 98,6% so với cùng kỳ và đạt 91,52%KH. Sau sự cố môi trường ngành thủy sản cơ bản đã khôi phục sản xuất, giá trị sản xuất ngành thủy sản ước đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch, giá trị sản xuất đạt 142,7% so với cùng kỳ 2016.

2.1. Trồng trọt:

Sản lượng lương thực cả năm ước đạt 94.625 tấn/KH cả năm 107.628,9 tấn, đạt 87,92%KH, giảm 12.957 tấn so với năm 2016 (giảm 12,04%, nguyên nhân do dịch bệnh đạo ôn xảy ra diện rộng trong vụ Xuân năm 2017). Giá trị sản xuất ngành trồng trọt ước đạt 724 tỷ đồng (đạt 91,1% so với cùng kỳ) và bằng 89,4% so với kế hoạch.

- Cây lúa: Tổng diện tích gieo cấy cả năm 18.557,55ha đạt 100,8%KH, bằng 100% so với năm 2016, (trong đó, vụ Xuân 9563,9 ha, vụ Hè Thu 8993,65 ha); năng suất bình quân 46,66 tạ/ha đạt 86,7% KH, giảm so với cùng kỳ 6,94 tạ/ha (trong đó lúa vụ Xuân do bệnh đạo ôn cổ bông nên đạt năng suất đạt 42,18 tạ/ha). Để phục hồi sản xuất lúa bị nhiễm đạo ôn cổ bông trên diện rộng trong vụ Xuân, huyện đã kịp thời triển khai các chính sách hỗ trợ giống của tỉnh, triển khai quyết liệt phòng trừ sâu bệnh, bồi thường sản xuất kịp thời sau các đợt mưa lũ nên vụ Hè Thu đạt kết quả cao, đạt năng suất 51,43 tạ/ha đạt 103% kế hoạch, cao hơn so với cùng kỳ 1,4 tạ/ha, đạt năng suất cao nhất toàn tỉnh); sản lượng lúa cả năm ước đạt 86.597,1 tấn/KH cả năm 99.050 tấn, giảm 12.683 tấn so với cùng kỳ năm 2016.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng cả năm đạt 1.052 ha (đạt 86,94%KH), năng suất bình quân 23,87 tạ/ha (đạt 100,6%KH), tổng sản lượng cả năm ước đạt 2511,3 tấn (bằng 87,5%KH), tăng 2% so với cùng kỳ năm 2016.

- Khoai lang: Diện tích gieo trồng cả năm 537 ha (đạt 94,21%KH), giảm 2,4% so với năm 2016, năng suất bình quân cả năm ước đạt 65,5 tạ/ha (đạt 94,65%KH), sản lượng đạt 3517,4 tấn (đạt 89%KH), giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2016.

- Cây đậu: Tổng diện tích gieo trồng 264,7 ha (đạt 59,5%KH), giảm 18,6% so với năm 2016, năng suất bình quân đạt 8,95 tạ/ha, đạt 105,3%KH (tăng 10,5% so với năm 2016), sản lượng đạt 236,9 tấn, đạt 62,3%KH.

- Rau các loại: Diện tích gieo trồng cả năm đạt 2075 ha, đạt 93,9%, giảm 6,6% so với năm 2016, năng suất bình quân ước đạt 79,6 tạ/ha, đạt 93%KH, sản lượng cả năm ước 79,6 tấn, đạt 87,3%KH, giảm 4% so với năm 2016.

- Ngô: Tổng diện tích gieo trồng ngô lấy hạt 117 ha (đạt 51%KH), năng suất bình quân ước đạt 24,8 tạ/ha (đạt 97%KH), sản lượng 290,2 tấn (đạt 47,6%). Diện tích trồng cây thức ăn chăn nuôi bò 60 ha, trong đó liên kết với doanh nghiệp 35 ha.

2.2. Chăn nuôi:

Thị trường tiêu thụ khó khăn; Giá cả các mặt hàng chăn nuôi giảm sâu, kéo dài, đặc biệt là chăn nuôi lợn nên quy mô đàn gia súc, gia cầm giảm mạnh so với cùng kỳ, sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 71,45%KH, giảm 32,9% so với cùng kỳ 2016. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ước đạt 990 tỷ đồng (đạt 81,82%KH), giảm 9,4% so với cùng kỳ.

- Đàn lợn: Tổng đàn lợn có mặt thường xuyên 71.894 con, bằng 76,1% so với cùng kỳ; đàn nái ngoại 2.588 con, chiếm 14,1% đàn nái; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 13.841 tấn (đạt 76,1%KH, bằng 85,6% so với cùng kỳ), sản lượng thịt lợn hơi chiếm 65,1% sản lượng thịt hơi các loại. Trong điều kiện giá thịt hơi giảm mạnh, gây khó khăn cho người chăn nuôi, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo triển khai các giải pháp để tháo gỡ: triển khai chính sách hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi lợn nái quy mô 300 con trở lên theo Quyết định 1505/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bao gồm tiền điện, vắc xin, hóa chất tiêu độc khử trùng); thực hiện chọn lọc đàn lợn con chất chẽ (chỉ giữ lại những lợn con có chất lượng tốt), thử nghiệm phối trộn thức ăn cho lợn để giảm chi phí đầu tư, có kế hoạch tái đàn hợp lý để tránh tồn ú con giống; thực hiện rà soát, đánh giá các Quy hoạch chăn nuôi lợn, chăn nuôi tập trung, nhằm điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế trong thời gian tới (*đưa ra khỏi QH 18 vùng/204,6ha, giảm diện tích 4 vùng/20,14ha, điều chỉnh quy hoạch loài nuôi 3 vùng/22,5ha*).

- Đàn bò: Tổng đàn có mặt thường xuyên là 24.090 con, đạt 65,1%KH, giảm 28,1% so với cùng kỳ (Lý do: Dự án chăn nuôi bò của Công ty cổ phần chăn nuôi Bình Hà đạt quy mô thấp so với kế hoạch 4.500 con/30.000 con, dự án chăn nuôi bò giống của Tổng Công ty KS&TM Hà Tĩnh chưa phát huy hiệu quả theo kế hoạch liên kết sản xuất chuỗi giá trị). Giá bò thấp so với nhiều năm nay nên các mô hình chăn nuôi bò quy mô 10 con trở lên giảm do mang lại hiệu quả thấp; mô hình thí điểm liên kết sản xuất với Tổng Công ty KS&TM Hà Tĩnh bị thua lỗ. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 4.164,1 tấn, đạt bằng 56,6% so với cùng kỳ.

- Đàn gia cầm: Tổng đàn gia cầm các loại vượt cao so với kế hoạch và so với cùng kỳ 2016, đàn gia cầm hiện có 1.638 ngàn con (đạt 163,8%KH và bằng 131,7% so với cùng kỳ), đàn gia cầm tăng chủ yếu là do người chăn nuôi chuyển từ chăn nuôi lợn sang nuôi gia cầm; tuy nhiên do giá thấp nên hiệu quả chăn nuôi

không cao. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.775,5 tấn (tăng 18,1% so với kế hoạch), sản lượng trứng 34.300,4 ngàn quả.

2.3. Thuỷ sản:

Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản khôi phục khá nhanh sau sự cố ô nhiễm môi trường biển, giá trị sản xuất ngành ước đạt 271 tỷ đồng (trong đó: giá trị nhóm ngành khai thác thủy sản 121 tỷ đồng, giá trị nhóm ngành nuôi trồng là 150 tỷ đồng), đạt 100%KH giao.

- Về nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi thả hiện đạt 814ha đạt 93%KH, tăng 13,8% so với cùng kỳ (trong đó: diện tích nuôi mặn lợ là 274ha tăng 21,8%, nuôi nước ngọt là 540ha, tăng 10,2% so với cùng kỳ). Riêng diện tích nuôi tôm thảm canh đạt 214/274 ha, tăng 18,2% so với năm 2016. Sản lượng nuôi trồng đạt 4.540 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

- Về khai thác thủy sản: Sản lượng khai thác ước đạt 8.010 tấn (đạt 98,9%KH), tăng 45,4% so với cùng kỳ. Trong đó: khai thác biển 7.500 tấn, chiếm 93,6%, khai thác nội địa 510 tấn, chiếm 6,4%. Trong năm đã đóng mới, cải hoán, phát triển thêm 10 tàu xa bờ, trong đó 01 tàu đóng mới theo Nghị định 67, nâng tổng đội tàu đánh bắt xa bờ lên 92 chiếc, chiếm 8,82% tổng số tàu thuyền các loại (sản lượng đánh bắt xa bờ chiếm 26,67% tổng sản lượng khai thác).

2.4. Lâm nghiệp:

- Trồng rừng tập trung ước đạt 52ha (đạt 43,3% KH), chăm sóc rừng trồng 181ha và khoán bảo vệ rừng trên 16.243,5ha (đạt 100% KH). Tỷ lệ độ che phủ rừng ước đạt 45,2%.

- Kết quả khai thác gỗ rừng trồng đạt 9.764,7m³, giảm 15,94% so với năm 2016; khai thác nhựa thông đạt 90 tấn (đạt 38,7%KH giao).

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp ước đạt 10,9 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01 đính kèm)

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển hình thức tổ chức sản xuất, triển khai chính sách trên các lĩnh vực thuộc ngành

3.1. Về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm

Đã kịp thời ban hành Kế hoạch hành động “năm cao điểm hành động về công tác quản lý chất lượng VTNN, vệ sinh ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp 2017” (Kế hoạch số 412/KH-UBND ngày 08/3/2017) và tổ chức tập huấn triển khai Thông tư số 45; Thông tư số 51 của Bộ NN&PTNT; các quy định xử phạt hành chính trong sản xuất, kinh doanh VTNN và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đến tận chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện, Chủ tịch UBND, Trưởng ban khuyến nông, Trưởng ban chăn nuôi - thú y cấp xã, Trưởng các phòng, ban, ngành và các bộ chuyên môn phụ trách cấp huyện với hơn 200 lượt người tham gia; kiểm tra, đánh giá phân loại đối với 135 cơ sở với 206 loại hình. Tiến hành 4 cuộc thanh tra, kiểm

tra, giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn toàn huyện. Thực hiện kiểm tra cấp 01 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và cấp 17 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm. Phối hợp với Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản lấy mẫu rau, củ, quả tại xã Cẩm Hòa để kiểm tra nhóm thuốc trừ sâu Lan hữu cơ, chỉ tiêu Cacbamat; lấy mẫu tôm thẻ chăn trăng nuôi tại Cẩm Lộc, Cẩm Dương và thị trấn Thiên Cầm để kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản; lấy mẫu hạt giống cây trồng để kiểm tra chất lượng.

Qua công tác kiểm tra đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 4 cơ sở với số tiền 35 triệu đồng (01 cơ sở kinh doanh thuốc BVTV quá hạn sử dụng tại xã Cẩm Thắng với số tiền 1 triệu đồng, 01, cơ sở kinh doanh thuốc thú y tại Cẩm Trung không có giấy đủ điều kiện kinh doanh, 02 cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm với số tiền 32 triệu đồng), buộc thu hồi, trả lại nhà sản xuất, phân phối để tiêu hủy hoặc tái chế đối với 2,6 kg thuốc không đảm bảo chất lượng; buộc tiêu hủy 23,5 kg thịt bò hôi thối, 1kg hàn the dùng chế biến thực phẩm, 4,8 kg giò chả dương tính với hàn the.

3.2. Phát triển tổ chức sản xuất, đào tạo nghề nông nghiệp

- Toàn huyện hiện có 85 HTX nông nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật HTX, 892 tổ hợp tác và 104 trang trại đủ điều kiện trang trại theo Thông tư 27 của Bộ NN&PTNT. Để kịp thời hỗ trợ các HTX hoạt động có hiệu quả theo luật HTX năm 2012, UBND huyện đã phối hợp với Sở NN&PTNT tổ chức các lớp đào tạo nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho các thành viên Ban giám đốc và kế toán các HTX. Trong năm thành lập mới 5 HTX và 28 THT.

- Trong năm đã mở được 7 lớp đào tạo nghề nông nghiệp, với 210 học viên tham gia, trong đó: 6 lớp chăn nuôi thú y và 1 lớp trồng cây ăn quả. Trong số 7 lớp đào tạo nghề có 3 lớp sử dụng nguồn kinh phí theo Đề án 1956, 2 lớp từ nguồn trung ương hội nông dân và 2 lớp từ nguồn sự cố môi trường biển. Các lớp đào tạo nghề đã hỗ trợ tiếp cận khoa học kỹ thuật và trang bị kiến thức sản xuất cho nông dân.

3.3. Công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ

Tiếp tục chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất trên diện rộng như: nhân rộng mô hình nuôi ốc hương thương phẩm tại xã Cẩm Linh đạt doanh thu gần 3 tỷ đồng/ha/năm, lợi nhuận đạt gần 1 tỷ đồng/ha/năm, thử nghiệm mô hình nuôi cá rô phi đơn tính công nghiệp tại Cẩm Hưng cho lợi nhuận 110 tr.đ/ha, mô hình sản xuất thử giống lúa VTNA6 trong vụ Xuân tại Cẩm Bình (35 ha), vụ Hè Thu tại tại Cẩm Lạc, Cẩm Bình (55ha), năng suất đạt 60 tạ/ha, cao hơn năng suất bình quân 8 tạ/ha; tiếp tục mở rộng mô hình gạo hữu cơ liên kết với tập đoàn Quế lâm tại Cẩm Thành, Cẩm Bình, năng suất đạt 48 tạ/ha, hiệu quả kinh tế tăng 1,1 lần; Mô hình phá bờ thửa nhỏ thành thửa lớn tại Cẩm Thành với quy mô diện

tích 76,1 ha, tăng hiệu quả kinh tế lên 1,1 lần. Đưa công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, phun sương,...) vào các hộ sản xuất vườn mẫu, sản xuất cây ăn quả, rau màu tại hầu hết các xã, thị trấn; sử dụng các men sinh học xử lý môi trường;...

3.4. Thủy lợi, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai

- *Thủy lợi:* Điều tiết, vận hành, đảm bảo cấp đủ nước ổn định cho 18.557,55ha lúa (trong đó, vụ xuân 9563,9ha, vụ Hè Thu 8993,65 ha), tăng 2% so với năm 2016; ngoài ra, cấp nước sản xuất cây màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Năm 2017, ước thực hiện kiên cố hóa 20km kênh mương nội đồng, có 35km đê được duy tu bảo dưỡng để phục vụ sản xuất; nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các công trình phục vụ sản xuất 21 công trình (thực hiện theo chương trình phát triển đất trồng lúa). Tuy nhiên, bão số 10 cũng làm hư hại nhiều hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đê, kè biển, đường giao thông các loại, cụ thể: 280m đê biển xã Cẩm Nhượng, 300m đê biển thị trấn Thiên Cầm và hơn 4000m đê ngăn mặn các loại bị hư hỏng, ước tính thiệt hại 60 tỷ đồng; hiện nay vẫn chưa có kinh phí để sửa chữa.

- *Phòng chống thiên tai:* Năm 2017, nhiều cơn bão mạnh đổ bộ và ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp. Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN tổ chức duy trì chế độ túc trực 24/24 để chủ động ứng phó với bão và tình hình thời tiết cực đoan. Đặc biệt, trong bão số 10 đổ bộ ngày 15/9/2017 với sức gió cấp 10, cấp 11 giật cấp 12, lượng mưa đạt gần 200mm, nước biển dâng cao 3-4 m, đây được xem là cơn bão mạnh nhất khoảng từ 30 năm trở lại đây. UBND huyện đã tổ chức ứng phó hiệu quả đối với diễn biến của bão, cụ thể: Ban hành công điện chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lãnh đạo, thành viên UBND và thủ trưởng các phòng ngành theo vùng trọng điểm, bám sát cơ sở để kịp thời chỉ đạo công tác phòng chống bão, kịp thời kêu gọi tàu thuyền vào nơi trú ẩn, đã ban hành 11 Lệnh di dời dân khẩn cấp và tổ chức di dời 3.634 hộ dân/8.019 khẩu/ 18 xã, thị trấn. Tuy vậy, do tính chất phức tạp và cấp độ rủi ro cao, bão số 10 đã gây thiệt hại lớn, ảnh hưởng cả trước mắt và lâu dài, đặc biệt là thiệt hại dân sinh, hạ tầng thủy lợi, điện, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; tổng thiệt hại ước tính 710,7 tỷ đồng.

Sau bão, đã khẩn trương tập trung chỉ đạo giải quyết, xử lý các vấn đề cấp bách, sớm ổn định chỗ ở và sinh hoạt cho nhân dân; giao thông, điện, thông tin liên lạc được khắc phục kịp thời; 100% trường học và cơ sở y tế bị thiệt hại khắc phục bao đảm dạy học, khám chữa bệnh trở lại bình thường sau bão. Chỉ đạo việc tổ chức tiếp nhận hàng, tiền cứu trợ ủng hộ, công tác tiếp nhận, hỗ trợ, phân bổ bão đảm kịp thời, công khai, đúng đối tượng.

3.5. Quản lý, kiểm soát các cơ sở giết mổ và công tác thú ý chăn nuôi

Việc quản lý giết mổ được tập trung chỉ đạo, số lượng gia súc đưa vào giết mổ tập trung bình quân đối với bò đạt khoảng 92-95% (giảm 5-7% so với năm

2016) đối với lợn đạt 70-75%, (giảm 10-15% so với năm 2016); Lý do: do giá thịt hơi giảm sâu, kéo dài nên, thị trường tiêu thụ khó khăn, sản xuất nhung không tiêu thụ được nên người chăn nuôi tự ý giết mổ trong khu dân cư để tiêu thụ. Tình trạng giết mổ trái phép diễn ra khá phổ biến nhưng công tác kiểm tra, giám sát chưa được tăng cường, các hộ vi phạm chưa được xử phạt triệt để nên chưa tạo tính răn đe, thuyết phục.

Đoàn liên ngành huyện (thực hiện theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 16/01/2017) đã kiểm tra, phát hiện 13 trường hợp vi phạm lập biên bản và giao cho UBND các xã xử lý theo quy định, xử phạt 4,5 triệu đồng và tổ chức tiêu hủy 62 kg thịt lợn không rõ nguồn gốc/2 trường hợp.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản ổn định, tháng 8 có ổ dịch lở mồm long móng phát sinh trên đàn lợn nhốt giữ tại cơ sở giết mổ xã Cẩm Lĩnh làm 15 con lợn buộc tiêu hủy với tổng khối lượng là 1.105kg. Hiện tại dịch lở mồm long móng đang phát sinh gây hại tại các xã: Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ và thị trấn Cẩm Xuyên làm 79 con trâu, bò mắc bệnh (tính đến ngày 12/12/2017 số trâu bò mắc bệnh đã khỏi các triệu chứng lâm sàng).

3.6. Kết quả thực hiện các cơ chế chính sách

Kịp thời triển khai, xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh năm 2017, 2018; Dự kiến tổng kinh phí thực hiện chính sách năm 2017 trên toàn huyện 1.057.485.000 đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 985.485.000 đồng, ngân sách huyện hỗ trợ 72.000.000 đồng.

II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế:

- Sản xuất nông nghiệp suy giảm mạnh, tốc độ tăng trưởng âm, nhiều chỉ tiêu sản xuất đạt khá thấp so với kế hoạch và bình quân các năm trước, như: Tổng sản lượng lương thực, tổng đàn gia súc, gia cầm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại,...

- Sản xuất vụ Xuân mất mùa, dịch bệnh đao ôn cổ bông xảy ra diện rộng, về nguyên nhân đã có đánh giá của Hội đồng xác định nguyên nhân của tỉnh, tuy nhiên vẫn có sự thiếu quyết liệt, thiếu chủ động, chủ quan trong công tác tham mưu, chỉ đạo phòng trừ dịch bệnh các địa phương, cơ sở. Sản xuất rau củ quả trên cát khó khăn (vụ Xuân Hè 2017 chỉ sản xuất 14ha/24,4 ha đã có hệ thống tưới, người dân tự sản xuất chưa có sự liên kết).

- Việc triển khai các nội dung khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân theo Quyết định 12/QĐ-TTg, kết quả còn thấp. Rà soát, giải quyết vướng mắc tồn đọng trong chính sách bồi thường sự cố môi trường biển vẫn còn gấp những khó khăn nhất định.

- Kinh tế hợp tác tăng nhanh về số lượng, nhưng hiệu quả hoạt động của các HTX sau chuyển đổi vẫn chưa cao, chưa hình thành được các mô hình HTX

kiểu mới thực sự hoạt động có hiệu quả.

- Do tác động của thị trường nên chuỗi liên kết gặp nhiều khó khăn, có dấu hiệu chững lại, liên kết giữa các doanh nghiệp và nông hộ chưa bền vững, chưa phát huy được vai trò đầu kéo của doanh nghiệp.

- Sự vào cuộc của chính quyền địa phương thiếu quyết liệt, thiếu đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn hạn chế, đặc biệt là công tác quản lý giết mổ, công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; Chế độ thống kê báo cáo thiếu kịp thời và thiếu chính xác.

- Nhiều hạ tầng sản xuất nông nghiệp bị hư hại do bão nhưng đến nay vẫn chưa khắc phục được đã ảnh hưởng đến tiến độ khôi phục sản xuất và tâm lý đầu tư của nhân dân.

- Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều giữa các địa phương; việc triển khai xây dựng công trình xây dựng cơ bản trong nông thôn mới còn vướng mắc, nguồn lực đầu tư và phát triển mô hình còn khó khăn, nợ đọng xây dựng cơ bản vẫn còn lớn. Xây dựng kiên cố hóa đường giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng ở một số địa phương còn chậm tiến độ đề ra.

2. Nguyên nhân cơ bản của tồn tại, hạn chế

- Thời tiết diễn biến quá bất thuận, khó lường, trong vụ Xuân mưa ẩm kéo dài làm ảnh hưởng đến tiến độ, giảm diện tích gieo trồng các loại cây trồng cạn, các đối tượng dịch hại cây trồng phát sinh, lây lan nhanh diện rộng, nhất là bệnh đạo ôn cỏ bông lúa; vụ Hè Thu, vụ Đông liên tiếp chịu ảnh hưởng của các đợt áp thấp nhiệt đới, các cơn bão mạnh số 2, 4, đặc biệt số 10, đã gây thiệt hại khá lớn về sản xuất, cơ sở hạ tầng, tài sản và đời sống người dân

- Thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, tình trạng rót giá diễn ra phổ biến trên hầu hết các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, đặc biệt là khủng hoảng chăn nuôi lợn kéo dài từ cuối năm 2016 đến nay đã đẩy người chăn nuôi vào tình trạng thua lỗ, một số cơ sở không có khả năng để khôi phục sản xuất, một số cơ sở chăn nuôi quy mô lớn đứng trước nguy cơ bị phá sản.

- Sự cống môi trường biển tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất thủy sản, hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá và kinh doanh du lịch biển, mặc dù các hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản và du lịch bệnh được phục hồi trở lại, nhưng hiệu quả chưa thực sự cao. Mặt khác, chính quyền từ huyện đến cơ sở tập trung huy động nguồn lực cho việc thẩm định, xác định thiệt hại do sự cống môi trường biển mà chưa giành nhiều thời gian cho các hoạt động quản lý nhà nước khác.

- Việc tính toán xây dựng các chỉ tiêu năm 2017 chưa lường hết những khó khăn thách thức nên khả năng hoàn thành các chỉ tiêu thấp.

- Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp chưa thực có sự rõ nét, thực hiện lúng túng, chưa có trọng tâm trên một số phương diện.

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2018

I. DỰ BÁO NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi:

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện tiếp tục dành sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, kịp thời cho nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất của trung ương, tỉnh, huyện tiếp tục phát huy hiệu quả. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới đã thực sự trở thành 02 Chương trình lớn được quan tâm chỉ đạo và triển khai mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị.

- Một số tiến bộ mới về giống, kỹ thuật canh tác, cơ giới hóa; nhiều mô hình đã được khẳng định trong thực tiễn sản xuất giúp người nông dân nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và tăng hiệu quả kinh tế; máy móc phục vụ sản xuất cơ bản đã đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa trên địa bàn toàn huyện, đặc biệt là máy làm đất, máy gặt đập liên hợp.

- Hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng tiếp tục được đầu tư hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất.

2. Khó khăn:

- Thiệt hại do bão số 10 năm 2017 để lại về tài sản, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất bị xuống cấp và ảnh hưởng lớn nguồn lực, tâm lý đầu tư sản xuất của người dân, doanh nghiệp. Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng bất thường, khó lường, điều kiện thời tiết, dịch bệnh biến phức tạp, sự cố môi trường vẫn là thách thức lớn, gây rủi ro, thiệt hại cao cho sản xuất nông nghiệp.

- Thị trường tiêu thụ một số sản phẩm nông sản dự báo có xu hướng tăng nhưng tốc độ phục hồi chậm, giá bán nông sản vẫn ở mức thấp; đặc biệt trong lĩnh vực chăn nuôi vẫn còn gặp nhiều khó khăn, xu thế giảm quy mô đàn vẫn chủ đạo trong cả nước, xuất khẩu qua Trung Quốc ngày càng kiểm soát chặt chẽ hơn.

- Quy mô sản xuất nông nghiệp trên địa bàn đang chủ yếu là nhỏ lẻ, manh mún, chưa có mô hình tích tụ tập trung ruộng đất sản xuất quy mô lớn; việc đầu tư vào nông nghiệp nhiều rủi ro nên thu hút doanh nghiệp còn hạn chế, trong khi nguồn lực tiếp cận tín dụng chưa đáp ứng yêu cầu, còn khó khăn; Sản xuất chưa gắn với bảo quản, chế biến; doanh nghiệp kết nối theo chuỗi giá trị chưa nhiều, việc liên kết ở một số sản phẩm chưa chặt chẽ, hiệu quả còn thấp, thiếu bền vững.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO TÁC CẨU SẢN XUẤT NĂM 2018

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp khôi phục sản xuất, kiên trì cơ cấu lại nông nghiệp, củng cố, phát triển các chuỗi sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có lợi thế như sản xuất cá cảnh đồng lợn, nuôi tôm trên cát, mở rộng diện tích trồng cây ăn quả, phát triển kinh tế vườn hộ, đánh bắt và chế

biển hải sản; lấy thị trường là động lực để điều chỉnh lại quy hoạch, kế hoạch, quy mô sản xuất, cơ cấu giống và mùa vụ hợp lý để né tránh thiên tai.

- Tập trung cao triển khai hiệu quả Đề án “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), xác định đây là trọng tâm trong thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới năm 2018 và những năm tiếp theo. Trong đó, tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế như gạo chất lượng, nước mắm, hải sản khô, cây ăn quả, rau củ quả sạch vườn hộ...

III. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Chỉ tiêu tổng quát:

Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 2.224 tỷ đồng, trong đó: nông nghiệp 1.900 tỷ đồng; lâm nghiệp 14 tỷ đồng, thủy sản 310 tỷ đồng; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 10 vạn tấn; tỷ trọng chăn nuôi đạt 56-58% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 24.500 tấn, phục hồi sản xuất thủy sản, đưa sản lượng đạt 14.595 tấn (trong đó: sản lượng khai thác 8.500 tấn, sản lượng nuôi trồng 6.095 tấn), sản lượng trứng 32.000 ngàn quả; tỷ lệ độ che phủ rừng 45,7%.

2. Chỉ tiêu cụ thể:

2.1. Linh vực Trồng trọt

- *Lúa*: Tổng diện tích gieo trồng cả năm 18.500 ha (vụ Xuân 9.500ha, vụ Hè Thu 9.000ha); năng suất bình quân đạt 53,8 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt trên 99.500 tấn.

- *Rau, củ, quả thực phẩm*: Diện tích gieo trồng đạt 2.070 ha, năng suất bình quân 80,2 tạ/ha, sản lượng trên 16.419 tấn. Trong đó, sản xuất rau củ quả trên cát đạt 45ha, năng suất 120 tạ/ha, sản lượng 540 tấn.

- *Lạc*: Diện tích gieo trồng 1.060 ha (trong đó: vụ Xuân 960ha, Hè thu 100ha), năng suất bình quân 24,62tạ/ha, sản lượng trên 2.610 tấn.

- *Vùng*: Diện tích gieo trồng 250 ha, năng suất bình quân 8,0 tạ/ha, sản lượng trên 176 tấn.

- *Khoai lang*: Diện tích gieo trồng 575ha, năng suất bình quân 75,57 tạ/ha, sản lượng đạt 4.345,3 tấn.

- *Ngô*: Tổng diện tích gieo trồng 135 ha, năng suất bình quân 25 tạ/ha, sản lượng đạt 337 tấn. Trong đó, ngô liên kết làm thức ăn chăn nuôi 50ha, năng suất 380 tạ/ha, sản lượng 1.900 tấn.

- *Đậu*: Diện tích gieo trồng 310 ha, năng suất bình quân 8,74 tạ/ha, sản lượng đạt 270,9 tấn.

- Tập trung xây dựng các mô hình trồng cây cam chất lượng cao trên các vùng bán sơn địa theo đề án “án phát triển cây cam vùng bán sơn địa huyện Cẩm Xuyên giai đoạn 2017-2023”. Trồng mới tối thiểu 40ha cam tập trung.

- Tập trung chỉ đạo phá bờ thửa nhỏ thành thửa lớn, kết hợp sản xuất tập trung cánh đồng lớn (1 thời vụ - 1 loại giống - 1 quy trình canh tác - 1 sản phẩm đồng nhất) liên kết doanh nghiệp với diện tích 365 ha tại 10 xã, thị trấn.

2.2. Lĩnh vực Chăn nuôi

- *Lợn*: Tổng đàn 62.000 con, trong đó tỷ lệ nái ngoại chiếm 16,9%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt trên 11.500 tấn. Duy trì ổn định đàn lợn công nghiệp tại các trang trại liên kết, không tiếp tục xây dựng mới các trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc.

- *Bò*: Tổng đàn trên 25.300 con, tỷ lệ bò Zêbu, bò chất lượng cao đạt 37,6% tổng đàn; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên 3.300 tấn. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả các dự án chăn nuôi bò chất lượng cao của Công ty CP chăn nuôi Bình Hà và Tổng Công ty KS&TM Hà Tĩnh. Từng bước hình thành các mô hình chăn nuôi bò trang trại, gia trại liên kết với doanh nghiệp.

- *Gia cầm*: Tổng đàn 1 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.250 tấn, sản lượng trứng 37.000 nghìn quả. Ưu tiên phát triển đàn gia cầm thả vườn trên đất đồi rừng và đất cát ven biển.

- Khuyến khích xây dựng, chuyển đổi các mô hình chăn nuôi lợn bản địa, đặc sản, áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất hữu cơ, phù hợp thị hiếu thị trường, từng bước thay thế 10-20% đàn lợn siêu nạc bằng đàn lợn hữu cơ truyền thống chất lượng cao. Trước mắt ưu tiên xây dựng các mô hình thí điểm để đánh giá hiệu quả, xây dựng quy trình kỹ thuật thăm canh phù hợp với điều kiện của địa phương.

2.3. Lĩnh vực Thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng 873ha, gồm: Nuôi nước ngọt 550ha, nuôi mặn lợ 323ha; sản lượng nuôi trồng đạt 6.095 tấn. Trong đó, nuôi tôm thâm canh trên cát 153ha, sản lượng 3.800 tấn.

- Khai thác hải sản: Đóng mới, phát triển thêm 8 tàu công suất trên 90CV, nâng đội tàu xa bờ lên 100 chiếc; sản lượng khai thác hải sản đạt 8.500 tấn, trong đó khai thác biển 8.000 tấn, khai thác nội địa 500 tấn.

- Hoàn thiện quy hoạch, xây dựng cụm công nghiệp Cẩm Nhuượng; Hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp một số cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm hải sản (nước mắm, hải sản, thủy sản tẩm ướp, thủy sản khô...) gắn với đăng ký công bố chất lượng, sở hữu trí tuệ để xây dựng thành sản phẩm OCOP thủy sản.

2.4. Lĩnh vực Lâm nghiệp

- Diện tích trồng rừng tập trung đạt 1.199 ha (gồm: Trồng rừng PH, ĐĐ 265ha, rừng nguyên liệu 934ha); chăn sóc rừng trồng 213ha; bảo vệ rừng 12.390,4ha; trồng phân tán 0,26 triệu cây.

- Khai thác gỗ nguyên liệu rừng trồng đạt 10,5m³; nhựa thông 207,2 tấn.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Trên cơ sở chỉ tiêu định hướng, kế hoạch sản xuất, tiến hành xây dựng Đề án sản xuất mùa vụ và tập trung cao chỉ đạo thực hiện có hiệu quả: Đề án sản xuất vụ Xuân, Đề án vụ Hè Thu, Đề án vụ Đông; các phương án: Phòng chống chống hạn, PCCC rừng, phương án phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai,...Kết hợp triển khai các đề án chuyên sâu: đề án phát triển cây cam chất lượng cao trên vùng bán sơn địa, đề án chăn nuôi lợn hữu cơ, đề án nuôi cá rô phi đơn tính, đề án liên kết sản xuất cánh đồng mẫu lớn,....

2. Tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, rà soát xây dựng, ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025. Trong đó, tập trung đánh giá toàn diện các nội dung, giải pháp tái cơ cấu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung các định hướng, chiến lược cơ cấu lại ngành nông nghiệp đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, bối cảnh mới, nhất là về thị trường, khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, công nghiệp chế biến sau thu hoạch; tập trung chỉ đạo, củng cố, hoàn thiện các chuỗi liên kết sản xuất, phát triển các sản phẩm hàng hóa sản phẩm chủ lực có lợi thế, sản phẩm OCOP nông nghiệp của huyện.

3. Tiếp tục tổ chức rà soát, điều chỉnh bổ sung các đề án, quy hoạch, quy mô và cơ cấu phát triển sản xuất ngành, lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp (nhất là chăn nuôi lợn, bò, cây ăn quả, tôm, rau củ quả,...) phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển bền vững;

4. Tập trung tuyên truyền, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”.

5. Tiếp tục khuyến khích ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ; xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất, tổ chức đánh giá, tổng kết nhân ra diện rộng.

6. Tiếp tục tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển công nghiệp chế biến; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất:

Kịp thời tham mưu Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Chỉ thị tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp năm 2018.

Trên cơ sở định hướng, chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp năm 2017, tiến hành xây dựng và chỉ đạo thực hiện hiệu quả các Đề án sản xuất mùa vụ: vụ Xuân, vụ Hè Thu, vụ Đông; Đề án nuôi trồng thủy sản; Đề án tưới phục vụ sản xuất vụ Xuân, Hè Thu; các phương án: Phòng chống chống hạn, phòng cháy chữa cháy rừng, phương án phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

Tiếp tục tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn đã ban hành, nhất là Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh, Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh,...

Kiện toàn, thành lập các đoàn, tổ công tác về địa bàn cơ sở đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra chỉ đạo sản xuất nông nghiệp; tăng cường năng lực dự tính, dự báo và phòng trừ, chăm sóc và bảo vệ các cây trồng, vật nuôi. Phối hợp chặt chẽ với các ngành, đoàn thể, cấp ủy, chính quyền các địa phương chỉ đạo, điều hành sản xuất.

2. Nhóm giải pháp về kỹ thuật, cơ cấu mùa vụ, bộ giống, quy trình kỹ thuật, phương thức sản xuất nhằm thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

2.1. Trồng rau:

- Cơ cấu vụ Xuân 100% diện tích sản xuất trà Xuân muộn, vụ Hè Thu 100% diện tích sử dụng giống ngăn ngày giảm lượng giống gieo trên đơn vị diện tích và ưu tiên sử dụng giống cấp xác nhận trở lên, tăng diện tích sử dụng bộ giống chủ lực, ngăn ngày, chất lượng với các giống như: VTNA2, TH3-3, RVT, N87, N98, HT1, PC6. Đẩy mạnh mô hình phá bờ thửa nhỏ thành thửa lớn, tạo vùng sản xuất hàng hóa trên tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

- Bố trí cơ cấu giống, khung lịch thời vụ, phù hợp cho từng loại giống. Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và chỉ đạo chấp hành nghiêm thời vụ sản xuất, tuân thủ cơ cấu giống.

- Đẩy mạnh việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang phát triển các cây trồng khác có hiệu quả cao hơn, nhất là chuyển sang trồng các loại rau màu có giá trị kinh tế cao hơn.

- Xây dựng các mô hình sản xuất cánh đồng lớn có liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm theo hợp đồng kinh tế với doanh nghiệp, cụ thể trên cây lúa liên kết với Công ty TNHH một thành viên KC Hà Tĩnh (thực hiện theo Quyết định 1048/QĐ-UBND ngày 19/04/2017 của UBND tỉnh) tại các địa phương như Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Lạc, Cẩm Nam; Công ty Giống cây trồng Hà Tĩnh tại các xã Cẩm Bình, Cẩm Quang, Cẩm Thắng, Cẩm Lạc, Tổng Công ty VTNN Nghệ An ở tất cả các xã, thị trấn; đối với rau, củ, quả trên đất cát ven biển liên kết với tập đoàn FLC (đang tiến hành khảo sát và đầu tư sản xuất rau, củ, quả công nghệ cao); liên kết sản xuất ngô làm thức ăn chăn nuôi với Công ty Vitad; phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với thu mua và chế biến sản phẩm tại Hợp tác xã TTCN và DVTM Cẩm Thành bảo đảm mối liên kết ổn định lâu dài

- Quy trình, phương thức sản xuất: Thực hiện chế độ luân canh, xen canh phù hợp trên từng chun đất, đầu tư thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả cây trồng và nâng cao hệ số sử dụng đất, chú trọng triển khai các biện pháp cải tạo bồi đục đất bằng việc bón vôi kết hợp với cày lật đất sorm, bón các

loại phân hữu cơ vi sinh, làm đất, tưới tiêu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật SRI, “3 giảm - 3 tăng”, phòng trừ tổng hợp dịch hại IPM, các quy trình sản xuất các loại cây trồng theo hướng VietGAP.

2.2. Chăn nuôi:

- Tổ chức rà soát lại tổng đàn các loại vật nuôi để có định hướng phát triển cụ thể, trong đó: ưu tiên các giải pháp như hạn chế tăng đàn trong điều kiện giá lợn chưa có chiều hướng tăng, tiếp tục loại thải đàn lợn nái, giữ lại những con có chất lượng tốt để duy trì sản xuất, quản lý tốt quy hoạch chăn nuôi đã điều chỉnh, kiên quyết không để phát sinh các trại chăn nuôi tự phát, sử dụng phụ phẩm nông nghiệp để chăn nuôi theo hướng sạch, an toàn và hướng đến sản xuất hữu cơ, phát triển các giống gia cầm địa phương có giá trị (như rà ri, vịt cỏ....) để đáp ứng nhu cầu giống chăn nuôi truyền thống.

- Về kỹ thuật, quy trình sản xuất:

Hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi lợn hữu cơ truyền thống; Kỹ thuật phối trộn thức ăn cho lợn để giảm chi phí đầu tư trong điều kiện giá thịt hơi giảm; xây dựng phương án tái đàn hợp lý tránh tình trạng gia súc đến tuổi xuất chuồng nhưng không xuất bán được.

Tập trung chỉ đạo các địa phương tăng cường quản lý, chấn chỉnh công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở, vùng chăn nuôi tập trung, dự án chăn nuôi quy mô lớn, xử lý nghiêm các hộ/cơ sở vi phạm.

Khuyến khích đưa nhanh các tiến bộ về chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, xử lý chất thải trong chăn nuôi, quy trình quy trình thực hành chăn nuôi tốt, quy trình chăn nuôi “cùng vào, cùng ra” hoặc xây dựng chuồng trại kép kín, sử dụng bể biogas xử lý chất thải, bảo vệ môi trường. Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vỗ béo trâu, bò trước khi xuất bán; chủ động nguồn thức ăn, nhất là thức ăn thô xanh cho trâu, bò phòng chống đói rét, đồ ngã trong vụ Đông.

- Phương thức sản xuất: Duy trì phát triển chăn nuôi quy mô lớn, tổ chức lại chăn nuôi nông hộ theo hướng nuôi có kiểm soát, an toàn dịch bệnh. Tiếp tục duy trì phát triển chăn nuôi theo chuỗi liên kết với doanh nghiệp, không phát triển đầu tư mới đối với các dự án chăn nuôi lợn trên địa bàn khi chưa khẳng định được tính bền vững.

- Phòng chống dịch bệnh: Triển khai hiệu quả kế hoạch tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm (đặc biệt là trong điều kiện người chăn nuôi cắt giảm chi phí đầu tư); giám sát chặt chẽ đàn vật nuôi, kịp thời phát hiện các ổ dịch, tổ chức khoanh vùng và khống chế dịch trong diện hẹp; thực hiện kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, giết mổ, kinh doanh gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm lưu hành trên địa bàn...

- Tăng cường quản lý, chấn chỉnh công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở, vùng chăn nuôi tập trung, dự án chăn nuôi quy mô lớn, xử lý nghiêm các cơ sở vi

phạm. Tăng cường giám sát, quản lý hoạt động hệ thống cơ sở giết mổ tập trung, nâng tỷ lệ gia súc, gia cầm vào giết mổ tại các cơ sở tập trung đạt trên 90%.

2.3. Thủy sản:

- Về nuôi trồng thủy sản:

Ban hành và triển khai thực hiện đề án, lịch thời vụ cho các đối tượng nuôi, đến từng vụ nuôi cụ thể. Phân công cán bộ kỹ thuật trực tiếp hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tốt quy trình kỹ thuật nuôi (cải tạo, chọn giống, quản lý, chăm sóc trong suốt quá trình nuôi). Tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn quản lý vùng nuôi thủy sản, quy trình nuôi an toàn, tập huấn kỹ thuật nuôi mới cho người dân.

Tập trung phát triển nuôi tôm thảm canh, công nghiệp, công nghệ cao và các đối tượng thủy sản nuôi có giá trị kinh tế cao như ốc hương, cá chẽm. Quan tâm giải pháp liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã theo chuỗi giá trị nhằm khai thác hiệu quả diện tích đất, mặt nước, tăng năng suất, hiệu quả trên đơn vị diện tích.

- Về khai thác thủy sản:

Chỉ đạo các địa phương kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh sau chi trả kinh phí bồi thường thiệt hại; tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng kinh phí bồi thường ưu tiên vào tái đầu tư sản xuất, ổn định sinh kế lâu dài.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 15/5/2017 triển khai thực hiện Đề án đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/01/2017 về các chính sách khôi phục sản xuất, chuyển đổi nghề, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân bị ảnh hưởng do sự cố môi trường biển. Đẩy nhanh tiến độ đóng mới tàu vỏ thép thứ 2 tại xã Cẩm Lộc; hỗ trợ các chủ tàu đóng mới, cải hoán tàu có công suất trên 90 CV, gắn với nâng cấp trang thiết bị, lưới ngư cụ sang khai thác xa bờ, hạn chế sử dụng ngư cụ tầng đáy đối với nghề cá thuyền lồng; hỗ trợ đào tạo cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên, kỹ thuật khai thác xa bờ,...

Tăng cường kiểm tra, chặn tình trạng khai thác không đúng tuyến, vùng cấm phép, sử dụng phương tiện, ngư cụ trái quy định. Kiểm soát chặt chẽ đăng ký đăng kiểm, quản lý an toàn kỹ thuật tàu các khi khai thác trên biển; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác vùng lộng, ven bờ, hạn chế sử dụng ngư cụ đánh bắt tầng đáy; Phối hợp với các Sở, ngành liên quan thường xuyên giám sát, lấy mẫu, chứng nhận sản phẩm hải sản an toàn để người tiêu dùng yên tâm, thúc đẩy thị trường tiêu thụ.

Tiếp tục ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền.

2.4. Lâm nghiệp:

- Giống: Tiếp tục khai thác có hiệu quả Trung tâm Giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tại Cẩm Quan, khuyến khích chủ các vườn ươm giống, rừng giống

đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất giống theo chuỗi hành trình giống cây lâm nghiệp.

- Phương thức sản xuất: Đẩy mạnh phát triển trồng rừng nguyên liệu theo hướng tăng diện tích thảm canh, sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao; khuyến khích phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả. Tiếp tục triển khai khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; thực hiện tốt chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại gốc, đặc biệt là trước, trong và sau Tết Nguyên Đán năm 2018; chỉ đạo các địa phương, chủ rừng xử lý dứt điểm các vụ việc tranh chấp, lấn chiếm đất, rừng trái phép, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật BV&PTR.

3. Nhóm giải pháp về kết cấu hạ tầng, thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, đặc biệt các công trình thực hiện theo chương trình phát triển đất trồng lúa. Tổ chức ra quân làm thủy lợi nội đồng, sửa chữa khắc phục các công trình thủy lợi bị hư hỏng do mưa, lũ để kịp thời phục vụ sản xuất. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2018, sát với tình hình thực tế.

- Phối hợp với Công ty TNHH Thủy lợi Nam Hà Tĩnh tổ chức kiểm tra, rà soát đánh giá tổng thể nguồn nước trên các công trình, hồ chứa để xây dựng và thực hiện phương án phòng chống hạn cấp nước phục vụ sản xuất cụ thể cho từng vùng, phấn đấu đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho trên 17.700 ha cây trồng và diện tích nuôi trồng thủy sản ngọt.

- Chủ động tổng kết, xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch phòng chống thiên tai năm 2018. Tiếp tục củng cố, kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện và các công trình trọng điểm; chủ động triển khai giải pháp về phòng ngừa, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai.

- Tăng cường kiểm tra và phối hợp với địa phương ngăn chặn chặn, xử lý vi phạm Luật đê điều.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo thực hiện tốt Luật Đê điều, Pháp lệnh Khai thác bảo vệ công trình thuỷ lợi,...

4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến nông, đào tạo nghề; cung cấp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Xây dựng và nhân rộng mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống (tiếp tục sản xuất thử các giống lúa có tiềm năng suất cao như: VTNA6, BQ, Lam sơn 8, Hồng Đức 9...), công nghệ mới, áp dụng các quy trình tiên tiến vào sản xuất, bảo quản, chế biến, gắn với phát triển liên kết vùng theo điều kiện sinh thái; phát triển các nghề mới trong khai thác hải sản trên biển: lồng bát, chụp mực,

chụp cá, rêu khơi, câu khơi,... đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ sản xuất sạch, ATTP; chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường gắn với an toàn dịch bệnh.

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó chú trọng đào tạo nghề bao dưỡng, sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp; Tiếp tục triển khai thực hiện đào tạo nghề cho người dân bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển trên địa bàn huyện theo kế hoạch 160/KH-UBND của UBND tỉnh.

5. Phát triển công nghiệp bảo quản chế biến, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Tập trung kiểm soát và đưa các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả; Từng bước nâng cấp các cơ sở giết mổ thành các cơ sở giết mổ treo, chuyên môn hóa. Mở rộng cơ sở chế biến gạo tại xã Cẩm Thành; Xúc tiến mời gọi tập đoàn FLC đầu tư vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; Từng bước xúc tiến, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy xay xát, bóc tách, đóng gói sản phẩm lúa, lạc; công nghệ bảo quản hạt giống; nhà máy ép dầu lạc; xây dựng hệ thống kho lạnh, kho bảo ôn để bảo quản các sản phẩm rau, củ, quả và phân phối qua hệ thống cửa hàng đủ điều kiện.

- Hoàn thiện thủ tục và đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm công nghiệp Cẩm Nhượng với chủ lực là các nhà máy, cơ sở chế biến sản phẩm thủy hải sản.

- Ưu tiên quỹ đất tại cụm công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên để thu hút mời gọi các Doanh nghiệp tham gia đầu tư chế biến sản phẩm nông nghiệp.

- Đổi mới mô hình tổ chức quản lý chợ nông thôn và trung tâm thương mại; cũng cố, phát triển chợ nông thôn, mạng lưới thu mua, bán lẻ, hình thành các chợ đầu mối, khơi thông thị trường hàng hóa nông sản.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, người sản xuất xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

6. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn

- Tập trung tuyên truyền và chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2017-2018 theo Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh.

- Tập trung đánh giá hiệu quả các chính sách hiện có.

- Triển khai nhanh, kịp thời các chính sách hỗ trợ, khôi phục sản xuất do thiên tai dịch bệnh được quy định tại Nghị định 02/2017/NĐ-CP.

7. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất lượng giống, vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản

- Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện: Kế hoạch kiểm tra đánh giá phân loại điều kiện đảm bảo chất lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh giống, vật

tư nông nghiệp phục vụ sản xuất năm 2018; Kế hoạch giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh nông sản, thủy sản; giám sát an toàn thực phẩm tại các vùng trồng trọt, chăn nuôi tập trung.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông về an toàn thực phẩm; tiếp tục thanh tra, kiểm tra và quản lý chất lượng giống, VTNN và xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng các chất cấm trong sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm.

- Phối hợp với Sở NN&PTNT tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về chất lượng VTNN, ATTP; tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, nhằm nâng cao nhận thức của người sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu các mối nguy gây mất an toàn thực phẩm, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng.

- Chỉ đạo các địa phương tiếp tục cập nhật, công khai, cung cấp thông tin địa chỉ về các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm an toàn và danh sách cơ sở không đủ điều kiện, vi phạm các quy định về ATTP.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng quản lý thực phẩm theo hướng an toàn, bền vững, theo chuỗi sản xuất, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo ATTP cho các cơ sở đảm bảo truy xuất nguồn gốc, đảm bảo ATTP nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Thực hiện lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản trên địa bàn (gồm: test dư lượng thuốc bảo vệ thực vật; test kiểm tra nhanh hàn the trong thực phẩm; test kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét; test kiểm tra metanol trong rượu; test kiểm tra nhanh phẩm màu trong thực phẩm; test nhanh formon trong hải sản sống, các loại thịt ướp, cá tươi, bánh phở, bún,...); xây dựng điểm test nhanh thực phẩm phẩm tại chợ.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Phòng NN&PTNT tham mưu xây dựng Đề án sản xuất toàn huyện theo từng mùa vụ; phối hợp các ban, ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn chỉ đạo thực hiện; tăng cường công tác quản lý nhà nước, tổ chức tuyên truyền và chỉ đạo triển khai kế hoạch, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân chuẩn bị đủ số lượng và chất lượng giống, vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất; chủ động tham mưu các chính sách hỗ trợ sản xuất khi gặp thiên tai, dịch bệnh.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp các địa phương tiếp tục chỉ đạo thực hiện chuyển đổi ruộng, tích tụ ruộng đất; tham mưu UBND huyện giải quyết kịp thời, đúng quy định những vấn đề liên quan đến đất đai nhằm thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp đã được tính phê duyệt, thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về môi trường.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp Phòng NN&PTNT tham mưu trình Ủy ban nhân dân huyện cân đối bố trí ngân sách để thực hiện các cơ

chế, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, thông thôđã ban hành; hướng dẫn, kiểm tra, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

- Phòng Kinh tế - Hạ tầng phối hợp với Điện lực Cẩm Xuyên đảm bảo cung ứng điện đầy đủ phục vụ sản xuất nông nghiệp, không để xảy ra tình trạng thiếu điện, mất điện, nhất là các thời kỳ cao điểm; phối hợp với các phòng, ngành liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể về giải pháp thị trường, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm; rà soát điều chỉnh bổ sung các quy hoạch kịp thời để triển khai sản xuất mang tính bền vững, hiệu quả.

- Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi chủ trì xây dựng các mô hình sản xuất mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; bố trí lồng ghép kinh phí sự nghiệp khuyến nông để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách và Xã hội, Ngân hàng Đầu tư phát triển,... tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân được vay vốn phát triển sản xuất;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và các Đoàn thể cấp huyện tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân hăng hái thi đua lao động sản xuất;

- Các xã, thị trấn căn cứ kế hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện xây dựng Kế hoạch năm và Đề án sản xuất phù hợp điều kiện cụ thể của địa phương mình để tổ chức triển khai thực hiện.

- Các cơ quan thông tin đại chúng đưa tin, phản ánh và tuyên truyền kịp thời Chỉ thị của Huyện uỷ, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện và gương người tốt việc tốt, các điển hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp & PTNT;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện phụ trách khối;
- Các đồng chí được BTV phân công chỉ đạo cơ sở;
- Các phòng, ngành cấp huyện;
- Đài TT-TH huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.





**TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2017
VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2018**
(Kèm theo Kế hoạch số 347/KH-UBND ngày 13/12/2017 của UBND huyện)

DANH MỤC	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh KH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2017/ 2016 (%)
			Kế hoạch	Ước TH cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8
A. Giá trị sản xuất							
I. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2233,4	2405,1	2201,2	2224,0	101,0	98,6
<i>Trong đó:</i>							
1. Nông nghiệp:	Tỷ đồng	1887,7	2020,0	1714,0	1900,0	110,9	
- Trồng trọt	"	795,0	810	724,0	800,0	110,5	91,1
- Chăn nuôi	"	1092,7	1210	990,0	1100,0	111,1	90,6
- Dịch vụ	"						
2. Lâm nghiệp	"	15,7	14,1	16,2	14,0	86,4	103,4
- Lâm sinh (trồng và nuôi rừng...)	"	4,1	2,1	1,2	3,5	291,7	29,6
- Khai thác gỗ và lâm sản	"	11,6	12,0	15,0	10,5	70,0	129,1
- Dịch vụ lâm nghiệp	"						
3. Thuỷ sản		330,0	371,0	471,0	310,0	65,8	142,7
- Nuôi trồng thủy sản	"	205,0	150,0	250,0	165,0	66,0	122,0
- Khai thác thủy sản	"	125,0	221,0	221,0	145,0	65,6	176,8
B. Sản xuất nông, lâm, thuỷ sản							
I. Nông nghiệp							
1. Trồng trọt							
Tổng sản lượng lương thực	Tấn	107582,7	107628,9	94625,1	108434,0	114,6	88,0
1.1. Cây lương thực							
a) Lúa cả năm: - Diện tích	Ha	18522,3	18400,0	18558,0	18500,0	99,7	100,2
- Năng suất	Tạ/ha	53,60	53,83	46,66	53,81	115,3	87,1
- Sản lượng	Tấn	99280,4	99050,0	86597,1	99550,0	115,0	87,2
Lúa Xuân: - Diện tích	Ha	9521,8	9400,0	9564,0	9500,0	99,3	100,4
- Năng suất	Tạ/ha	57,07	57,50	42,18	56,00	132,8	73,9
- Sản lượng	Tấn	54340,9	54050,0	40341,0	53200,0	131,9	74,2
"-Trong đó Lúa chất lượng cao: - Diện tích	Ha	2702,0	2750,0	1500,0	2000,0	133,3	55,5
- Năng suất	Tạ/ha	57,0	57,5	42,0	56,0	133,3	73,7
- Sản lượng	Tấn	15401,4	15812,5	6300,0	11200,0	177,8	40,9
Lúa Hè Thu: - Diện tích	Ha	9000,5	9000,0	8994,0	9000,0	100,1	99,9
- Năng suất	Tạ/ha	49,93	50,00	51,43	51,50	100,1	103,0
- Sản lượng	Tấn	44939,5	45000,0	46256,1	46350,0	100,2	102,9
"-Trong đó Lúa chất lượng cao: - Diện tích	Ha	1095,0	1100,0	1650,0	2500,0	151,5	150,7
- Năng suất	Tạ/ha	50,0	51,0	50,5	51,0	101,0	101,0
- Sản lượng	Tấn	5475,0	5610,0	8332,5	12750,0	153,0	152,2

DANH MỤC	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh KH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2017/ 2016 (%)
			Kế hoạch	Ước TH cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8
b) Ngô:	- Diện tích	Ha	173,4	230,0	117,0	135,0	115,4
	- Năng suất	Tq/ha	24,50	26,50	24,80	25,0	100,6
	- Sản lượng	Tấn	424,8	609,5	290,2	337,0	116,1
<i>Trong đó ngô liên kết nguyên liệu phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi:</i>							
	- Diện tích	Ha	17,5	50,0	60,0	50,0	83,3
	- Năng suất	Tq/ha	380,0	400,0	380,0	380,0	100,0
	- Sản lượng	Tấn	665,0	2000,0	2280,0	1900,0	83,3
1.2. Cây có củ							
a) Khoai lang:	- Diện tích	Ha	550,3	570,0	537,0	575,0	107,1
	- Năng suất	Tq/ha	66,50	69,20	65,50	75,60	115,4
	- Sản lượng	Tấn	3659,5	3944,4	3517,4	4347,0	96,1
b) Sắn:	- Diện tích	Ha	370,0	350,0	367,0	350,0	95,4
	- Năng suất	Tq/ha	114,0	115,0	115,0	120,0	104,3
	- Sản lượng	Tấn	4218,0	4025,0	4220,5	4200,0	100,1
1.3. Cây thực phẩm							
a) Rau các loại:	- Diện tích	Ha	2055,0	2210,0	2075,0	2075,0	100,0
	- Năng suất	Tq/ha	83,70	85,70	79,60	80,20	100,8
	- Sản lượng	Tấn	17200,4	18939,7	16517,0	16641,5	96,0
<i>Trong đó: Rau sản xuất công nghệ cao trên cát</i>							
	- Diện tích	Ha	46,9	45,0	35,0	45,0	128,6
	- Năng suất	Tq/ha	125,0	120,0	115,0	120,0	104,3
	- Sản lượng	Tấn	586,3	540,0	402,5	540,0	68,7
b) Đậu hạt các loại:	- Diện tích	Ha	325,2	445,0	264,7	310,0	117,1
	- Năng suất	Tq/ha	8,10	8,50	8,95	9,30	103,9
	- Sản lượng	Tấn	263,4	378,3	236,9	288,3	89,9
1.4. Cây công nghiệp							
a) Cây hàng năm (một số cây chủ yếu)							
Lạc :	- Diện tích	Ha	1049,8	1210,0	1052,0	1060,0	100,8
	- Năng suất	Tq/ha	23,47	23,73	23,87	24,62	103,1
	- Sản lượng	Tấn	2463,4	2871,0	2511,3	2610,0	101,9
Lạc Vụ Xuân:	- Diện tích	Ha	946,6	1100,0	961,0	960,0	99,9
	- Năng suất	Tq/ha	23,85	24,00	24,20	25,00	103,3
	- Sản lượng	Tấn	2257,6	2640,0	2325,6	2400,0	103,2
Lạc Hè Thu:	- Diện tích	Ha	103,2	110,0	91,0	100,0	109,9
	- Năng suất	Tq/ha	19,94	21,00	20,40	21,00	102,9
	- Sản lượng	Tấn	205,8	231,0	185,6	210,0	90,2

DANH MỤC	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh KH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2017/ 2016 (%)
			Kế hoạch	Ước TH cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8
Vùng:	- Diện tích	Ha	237,6	280,0	230,9	250,0	108,3
	- Năng suất	Tạ/ha	7,63	8,20	7,62	8,00	105,0
	- Sản lượng	Tấn	181,3	229,6	176,0	176,0	100,0
b) Cây lâu năm (một số cây chủ yếu)							
1.5. Cây ăn quả							
a) Cam:							
- Diện tích	Ha	150,0	155,0	155,0	160,0	103,2	103,3
- Diện tích trồng mới	"	4,0	10,0	10,0	20,0	200,0	250,0
- Diện tích cho sản phẩm	"	135,0	140,0	139,0	150,0	107,9	103,0
- Năng suất	Tạ/ha	102,0	103,0	102,7	105,0	102,2	100,7
- Sản lượng	Tấn	1377,0	1442,0	1427,5	1575,0	110,3	103,7
a) Bưởi:							
- Diện tích	Ha	80,0	90,0	90,0	90,0	100,0	112,5
- Diện tích trồng mới	"	2,0	2,0	2,0	2,0	100,0	100,0
- Diện tích cho sản phẩm	"	75,0	80,0	80,0	80,0	100,0	106,7
- Năng suất	Tạ/ha	120,0	125,0	120,0	102,7	85,6	100,0
- Sản lượng	Tấn	9000,0	10000,0	9600,0	8218,4	85,6	106,7
2. Chăn nuôi:							
2.1. Chăn nuôi lợn							
a) Tổng đàn, chất lượng đàn:	Con	94.500	95.000	71.894	62.000	86,2	76,1
- Lợn nái	Con	18.500	17.500	18.386	14.780	80,4	99,4
Trong đó nái ngoại	Con	2.614	2.614	2.588	2.500	96,6	99,0
Chiếm % tổng đàn nái		14,13	14,94	14,08	16,91	120,2	99,6
- Lợn đực giống	Con	177	180	96	90	93,8	54,2
- Lợn thịt	Con	75.823	77.320	53.412	47.130	88,2	70,4
b) Sản lượng thịt lợn xuất chuồng:	Tấn	16.176,0	18.200,0	13.841,0	11.500,0	83,1	85,6
2.2. Chăn nuôi bò							
a) Tổng đàn, chất lượng đàn:	Con	33.489	37.000	24.090	25.300	105,0	71,9
Trong đó: Bò Zêbu	Con	13.750	15.000	7.395	9.500	128,5	53,8
Chiếm % tổng đàn bò		41,06	40,54	30,70	37,55	122,3	74,8
b) Sản lượng thịt bò xuất chuồng	Tấn	7.358,0	8.200,0	4.164,1	3.300,0	79,2	56,6
2.3. Chăn nuôi heo							
- Tổng đàn	Con	101,00	150,00	34	100	294,1	33,7
- Sản lượng nhung	Tấn	0,50	0,70	0,2	0,5	250,0	40,0
2.4. Chăn nuôi gia cầm:							
- Tổng đàn	1000con	1.244,1	1.000,0	1.638,0	1.000,0	61,1	131,7
- Sản lượng thịt xuất chuồng	Tấn	2.537,3	2.350,0	2.775,5	2.250,0	81,1	109,4
- Sản lượng trứng	1000 quả	44.759,3	40.000,0	34.300,4	37.000,0	107,9	76,6

DANH MỤC	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh KH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2017/ 2016 (%)
			Kế hoạch	Ước TH cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8
2.5. Trâu:							
- Tổng đàn	con	9.330	9.000	7.197	8.500	118,1	77,1
- Sản lượng thịt xuất chuồng	Tấn	971,4	1.000,0	339,3	885,0	260,8	34,9
2.6. Tổng sản lượng thịt hơi các loại:	Tấn	27.234,9	29.750,0	21.257,0	20.000,0	94,1	78,1
* <i>Diện tích trồng cỏ</i>	Ha	70,0	75,0	70,0	75,0	107,1	100,0
II. Lâm nghiệp							
1. Lâm sinh							
- Khoán bảo vệ rừng	Ha	19000,0	16243,5	16342,5	12390,4	75,8	86,0
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"						
- Trồng rừng tập trung	"	377,0	120,0	52,0	1199,6	2306,9	13,8
Trong đó: - Phòng hộ, đặc dụng	"	161,7			265,0		
- Rừng sản xuất	"	215,3	120,0	52,0	934,6	1797,3	24,2
+ Trong đó rừng nguyên liệu	"						
- Trồng cây phân tán	Triệu cây	0,21	0,25	0,13	0,26	200,3	61,8
- Chăm sóc rừng	Ha	120,8	377,0	181,0	213,2	117,8	149,8
- Độ che phủ rừng	%	45,4	45,6	45,2	45,7	101,1	99,6
3. Khai thác gỗ và lâm sản							
- Gỗ (tổng số)	m ³	11617,0	24651,0	9764,7	1025,2	10,5	84,1
Trong đó: + Gỗ rừng tự nhiên	m ³						
+ Gỗ rừng trồng	m ³	11617,0	24651,0	9764,7	1025,2	10,5	84,1
- Nhựa thông	Tấn	179,9	232,5	90,0	186,5	207,2	50,0
III. Diêm nghiệp							
- Diện tích đồng muối đưa vào sản xuất	Ha	8,4	8,4	8,4	8,4	100,0	100,0
- Sản lượng muối sản xuất	Tấn	700,0	900,0	1000,0	1000,0	100,0	142,9
IV. Thuỷ sản							
A. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN							
a). Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	715,0	874,0	814,0	873,0	107,2	113,8
1. Diện tích nước ngọt	Ha	490,0	539,0	540,0	550,0	101,9	110,2
- Thổ tích Nuôi lồng bè trên sông, hồ đập	m ³	4000,0	4100,0	4100,0	4200,0	102,4	102,5
2. Diện tích nước ngọt, lợ	Ha	225,0	335,0	274,0	323,0	117,9	121,8
2.1. Nuôi tôm	Ha	181,0	275,0	214,0	253,0	118,2	118,2
Trong đó:							
a) <i>Phân theo đối tượng nuôi</i>		181,0	275,0	214,0	253,0	118,2	118,2
- Nuôi tôm thả chén trắng	Ha	181,0	275,0	214,0	253,0	118,2	118,2
b) <i>Phân theo hình thức nuôi</i>							
- Nuôi tôm thả canh công nghệ cao	Ha	101,0	160,0	118,0	153,0	129,7	116,8
* Trong đó: Nuôi tôm trên cát	Ha	101,0	160,0	118,0	153,0	129,7	116,8

DANH MỤC	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh KH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2017/ 2016 (%)
			Kế hoạch	Ước TH cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8
- Nuôi tôm bán thâm canh	Ha	80,0	115,0	96,0	100,0	104,2	120,0
- Nuôi quảng canh cải thiến, QC	Ha						
2.2. Nuôi cá và các đối tượng khác		44,0	60,0	60,0	70,0	116,7	136,4
- Diện tích nuôi cá	Ha	9,0	10,0	10,0	20,0	200,0	111,1
- Nuôi các đối tượng khác	Ha	35,0	50,0	50,0	50,0	100,0	142,9
b). Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	4403,0	7133,0	4540,0	6095,0	134,3	103,1
1. Sản lượng nuôi nước ngọt	Tấn	1400,0	1545,0	1600,0	1700,0	106,3	114,3
Trong đó: sản lượng cá lồng bè	Tấn	60,0	80,0	80,0	90,0	112,5	133,3
2. Sản lượng nuôi nước nầm, lợ	Tấn	3003,0	5588,0	2940,0	4395,0	149,5	97,9
- Sản lượng tôm nuôi	Tấn	2583,0	5068,0	2400,0	3800,0	158,3	92,9
* Trong đó: Tôm thẻ chẵn trắng	Tấn	2583,0	5068,0	2400,0	3800,0	158,3	92,9
- Sản lượng cá	Tấn	30,0	40,0	40,0	45,0	112,5	133,3
- Đối tượng khác	Tấn	390,0	480,0	500,0	550,0	110,0	128,2
B. KHAI THÁC THỦY SẢN		5510,0	8100,0	8010,0	8500,0		
a) Về sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	5510,0	8100,0	8010,0	8500,0	106,1	145,4
1. Sản lượng khai thác biển	Tấn	5010,0	7600,0	7500,0	8000,0	106,7	149,7
- Khai thác xa bờ	Tấn	2000,0	2050,0	2000,0	2350,0	117,5	100,0
- Khai thác vùng lồng	Tấn	2500,0	4850,0	4900,0	5050,0	103,1	196,0
- Khai thác vùng ven bờ	Tấn	510,0	700,0	600,0	600,0	100,0	117,6
2. Khai thác nội địa	Tấn	500,0	500,0	510,0	500,0	98,0	102,0
b). Về năng lực khai thác							
1. Về đội tàu							
1.1. Tổng số lượng tàu thuyền	Chiếc	812,0	1000,0	1043,0	1060,0	101,6	128,4
1.2. Tổng công suất	CV	30000,0	33000,0	34500,0	36000,0	104,3	115,0
1.3. Phân theo cơ cấu đội tàu							
- Đội tàu khai thác xa bờ (trên 90CV)	Chiếc	74,0	80,0	92,0	100,0	108,7	115,0
- Đội tàu khai thác vùng lồng	Chiếc	230,0	500,0	551,0	560,0	101,6	239,6
- Đội tàu khai thác vùng bờ	Chiếc	508,0	420,0	400,0	400,0	100,0	78,7
V. THỦY LỢI							
1. Số Km kênh mương nội đồng được kiên cố hóa	Km	33,9	21,4	20,0	22,0	110,0	59,0
2. Tỷ lệ kênh mương nội đồng được kiên cố hóa	%	100,0		93,3			
3. Tổng diện tích tưới nước:	Ha	18509,8	18509,8	18665,4	18665,4	100,0	100,8
- Diện tích lúa	Ha	18402,0	18402,0	18557,6	18557,6	100,0	100,8
+ Trong đó: Diện tích tưới ổn định	Ha						
- Diện tích trồng cây màu được tưới nước	Ha	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0
- Diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp nước sản xuất	Ha	67,8	67,8	67,8	67,8	100,0	100,0
VI. ĐÊ ĐIỀU							

DANH MỤC	ĐVT	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh KH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2017/ 2016 (%)
			Kế hoạch	Ước TH cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8
- km đê được duy tu, bảo dưỡng	Km	30,0	35,0	35,0	37,0	105,7	117
- km đê được đầu tư xây dựng kiên cố	km	14,6	0,0	0,0	2,0		
VII. CƠ GIỚI HÓA							
Khâu làm đất	%	95,0	100,0	100,0	100,0	100,0	105,3
Khâu vận chuyên	%	85,0	100,0	95,0	100,0	105,3	111,8
Bảo quản, chế biến	%	75,0	85,0	85,0	90,0	105,9	113,3
VIII. ĐÀO TẠO NGHỀ							
Tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp theo QĐ 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Người	222	210	210	383	182,4	94,6
Số lớp được khai giảng	Lớp	7	7	7	12	171,4	100,0
Trong đó:							
- Kỹ thuật trồng trọt	Người	64	30	30	71	236,7	46,9
- Kỹ thuật chăn nuôi (nuôi gà, lợn,...)	Người	158	150	150	241	160,7	94,9
- Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	Người				35		
"- Thú y, bảo vệ thực vật,...	Người		30	30	36	120,0	
- Khác	Người						
IX. TỔ CHỨC SẢN XUẤT							
1. Tổng số hợp tác xã	HTX	84,0	87,0	85,0	90,0	105,9	101,2
Trong đó:							
Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	4,0	3,0	1,0	5,0	500,0	25,0
2. Tổng số tổ hợp tác	THT	892,0	892,0	892,0	900,0	100,9	100,0
Tr.đó: thành lập mới	THT	0,0	0,0	0,0	8,0		
3. Trang trại:	TTr	103,0	110,0	104,0	113,0	108,7	101,0
Trong đó:							
Trang trại trồng trọt	TTr		1,0		1,0		
Trang trại chăn nuôi	TTr	52,0	54,0	52,0	54,0	103,8	100,0
Trang trại lâm nghiệp	TTr		1,0	1,0	3,0	300,0	
Trang trại thủy sản	TTr	51,0	54,0	51,0	55,0	107,8	100,0
Trang trại tổng hợp	TTr						
X. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP							
Số cơ sở SXKD được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	Cơ sở	11,0	15,0	7,0	10,0	142,9	63,6
Số cơ sở được kiểm tra đánh giá xếp loại điều kiện SXKD	Lượt Cơ sở	135,0	94,0	79,0	135,0	170,9	58,5